TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 108/2018/DS-ST Ngày: 31-10-2018 V/v tranh chấp về yêu cầu hủy văn bản công chứng và tranh chấp về thừa kế tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Lý.

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hiếu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một: Bà Lê Thị Hoài – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 và ngày 31 tháng 10 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 440/2017/TLST-DS ngày 15/11/2017 về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2018/QĐST–DS ngày 09 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 110/2018/QĐST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1935. Địa chỉ: Tổ 15, Khu 2, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp là bà Nguyễn Thanh N, sinh năm 1973. Địa chỉ: Tổ 12, Khu 2, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 17/8/2017). Có mặt.

Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là luật sư Vũ Ngọc T– thuộc văn phòng luật sư T và Cộng sự, đoàn luật sư tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1957. Địa chỉ: Phường Chánh Mỹ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp là bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1985. Địa chỉ: Phường Chánh Mỹ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 17/01/2018). Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Trung N, sinh năm 1955. Địa chỉ: Tổ 15, Khu 2, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960. Địa chỉ: Phường Chánh Mỹ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963. Địa chỉ: Phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Mộng H, sinh năm 1971. Địa chỉ: Khu 2, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1973. Địa chỉ: Khu 2, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1974. Địa chỉ: Khu 2, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

+ Ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1978. Địa chỉ: Khu 2, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

+ Phòng công chứng X, tỉnh Bình Dương. Địa chỉ: Phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Phú C – Chức vụ: Trưởng phòng là đại diện theo pháp luật. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Hồ Hoàng H, sinh năm 1970. Địa chỉ: Tổ 15, Khu 2, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/8/2017, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ là bà Nguyễn Thanh N trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn Độ là vợ chồng, kết hôn với nhau vào năm 1953. Cha của ông Độ là ông Nguyễn Văn Kịch, sinh năm 1895 mẹ của ông Độ là bà Nguyễn Thị Ao, không rõ năm sinh, cha mẹ của ông Độ chết đã lâu nên không nhớ năm chết và không có giấy chứng tử.

Quá trình sống chung ông Độ và bà Đ có tất cả 08 người con gồm:

1. Ông Nguyễn Trung N, sinh năm 1955.

2. Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1957.

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960.

4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963.

5. Bà Nguyễn Thị Mộng H, sinh năm 1971.

6. Bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1973.

7. Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1974.

8. Ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1978.

Ngoài ra, ông Nguyễn Văn Độ và bà Nguyễn Thị Đ không có người con riêng hay con nuôi nào khác.

Tài sản chung mà ông Độ và bà Đ tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân là phần đất (trên đất có 01 căn nhà cấp 4) tọa lạc phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương diện tích 874m^2 (đo đạc thực tế 110,2m^2) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 517148, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 263QSDĐ/TBH được UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 28/12/1998 mang tên Nguyễn Văn Độ.

Sau khi ông Độ chết thì bà Đ cùng với 03 người con là bà Nguyễn Thị Ngọc M, ông Nguyễn Trung N và ông Nguyễn Phước T cùng sinh sống và quản lý phần đất trên. Do nhu cầu sử dụng đất nên vào ngày 10/7/2009 bà Đ cùng 08 người con là ông N, ông N, bà L, bà T, bà H, bà L, bà M và ông T có thỏa thuận phân chia di sản thừa kế trên theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản tại Phòng công chứng X, tỉnh Bình Dương. Do tin tưởng nên bà Đ và các anh em trong nhà thống nhất giao toàn bộ giấy tờ để ông N thực hiện thủ tục phân chia và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 10/7/2009, bà Nguyễn Thị Đ và 08 người con là ông N, ông N, bà L, bà T, bà H, bà L, bà M và ông T ký văn bản thỏa thuận phân chia di sản tại Phòng công chứng X, tỉnh Bình Dương. Sau đó bà Đ phát hiện nội dung văn bản thỏa thuận phân chia di sản hoàn toàn không đúng với ý chí, nguyện vọng của các thành viên trong gia đình đã thỏa thuận trước đây. Cụ thể là vị trí, hiện trạng của các phần đất được thể hiện theo các Sơ đồ trích đo khu đất được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương lập ngày 28/4/2009 hoàn toàn không đúng với hiện trạng, vị trí mà bà Đ và 8 người con đã thỏa thuận bằng lời nói trước đó. Vì vậy, bà Đ không đồng ý cho ông N tiến hành thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đã được được thỏa thuận theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 10/7/2009. Bà Đ yêu cầu ông N phải bàn giao lại các Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 10/7/2009 đã ký trước đây và xé bỏ tại gia đình mà không yêu cầu hủy bỏ bằng văn bản tại cơ quan có thẩm quyền. Năm 2014, do nhu cầu kinh doanh của bà Nguyễn Thị Ngọc M nên bà Đ và các con trong đó có ông Nguyễn Hữu N thống nhất ký văn bản ủy quyền cho bà M "mượn phần đất" nêu trên để sử dụng trong thời hạn 10 năm. Văn bản này là do các thành viên trong gia đình thống nhất lập nhưng không được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận theo quy định. Sau đó, bà Đ yêu cầu mở thừa kế đối với di sản do ông Nguyễn Văn Độ để lại thì ông N, bà L, bà T, bà H, bà L, bà

M và ông T đều thống nhất, riêng ông N thì không đồng ý vì phần di sản này đã thỏa thuận chia theo văn bản ngày 10/7/2009.

Do không thống nhất được trong việc mở thừa kế đối với phần di sản ông Nguyễn Văn Độ để lại nên bà Đ khởi kiện ông Nguyễn Hữu N, yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận phân chia di sản số 938, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 10/7/2009 tại Phòng công chứng X tỉnh Bình Dương do khi ký kết đã không đúng ý chí, nguyện vọng của bà Đ và các ông bà, ông N, bà L, bà T, bà H, bà L, bà M và ông T. Đồng thời bà Đ yêu cầu phân chia kỷ phần thừa kế là căn nhà cấp 4 trên đất, diện tích căn nhà là 166,4m^2 và phần đất đo đạc thực tế là 1110,2m^2 và tài sản trên đất, nhà xưởng thì bà Đ đồng ý bồi hoàn bằng tiền cho bà M. Bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu được hưởng 50% diện tích đất tương đương phần đất 555,1m^2 là tài sản chung của vợ chồng. Chia kỷ phần thừa kế còn lại của ông Nguyễn Văn Độ thành 9 phần bằng nhau cho 9 đồng thừa kế gồm bà Đ và 8 người con là 555,1m^2/9. Bà Đ yêu cầu nhận các kỷ phần trên bằng hiện vật.

** Bị đơn ông Nguyễn Hữu N và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Hữu N là bà Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:*

Ông Nguyễn Hữu N thống nhất về quan hệ nhân thân, nguồn gốc di sản của ông Nguyễn Văn Độ chết để lại.

Ông N xác định ngày 10/7/2009 bà Đ cùng 08 người con là ông N, ông N, bà L, bà T, bà H, bà L, bà M, ông T có thỏa thuận phân chia di sản thừa kế trên theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản tại Phòng công chứng X, tỉnh Bình Dương. Theo thỏa thuận thì ông N được chia phần đất có diện tích 215,5m^2, trong đó 75m^2 đất ở, 140,5m^2 đất trồng cây lâu năm, số thửa cũ 136, số thửa mới 283, tờ bản đồ số 08 theo sơ đồ trích đo khu đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã Thủ Dầu Một xác nhận ngày 28/4/2009. Sau khi tiến hành công chứng thì đến thời điểm hiện nay, phần nhà đất này bà Đ vẫn còn đang trực tiếp quản lý sử dụng và ông N vẫn chưa tiến hành thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 215,5m^2, trong đó 75m^2 đất ở, 140,5m^2 đất trồng cây lâu năm theo thỏa thuận.

Đến năm 2014 các anh chị em và bà Đ có ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Ngọc M được mượn và kinh doanh mộc xuất khẩu với thời gian là 10 năm. Sau 10 năm phải tháo dỡ cơ sở và trả lại hiện trạng ban đầu để thờ cúng ông bà tổ tiên trang nghiêm và sạch đẹp. Hiện tại phần đất trên đã được phân chia theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản tại Phòng công chứng X, tỉnh Bình Dương vào ngày 10/7/2009. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông N không đồng ý. Nguyện vọng của ông N là đất đai của ông bà và ông Nguyễn Văn Độ để lại không "chia năm, xẻ bảy" mà để chung khối tài sản để thờ cúng ông bà.

** Người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung N trình bày:*

Ông N thống nhất về quan hệ nhân thân, nguồn gốc phần đất của ông Nguyễn Văn Độ chết để lại. Ông N cũng thống nhất về toàn bộ lời trình bày của đại diện nguyên đơn. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông N đồng ý

phân chia di sản là nhà đất do ông Nguyễn Văn Độ chết để lại. Ông N đồng ý để bà Nguyễn Thị Đ nhận phần di sản bằng hiện vật là nhà, đất và bà Đ thanh toán kỷ phần thừa kế bằng tiền cho ông N.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Bà L thống nhất về quan hệ nhân thân, nguồn gốc phần đất của ông Nguyễn Văn Độ chết để lại. Bà L cũng thống nhất về toàn bộ lời trình bày của đại diện nguyên đơn. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà L đồng ý phân chia di sản là nhà đất do ông Nguyễn Văn Độ chết để lại. Bà L đồng ý để bà Nguyễn Thị Đ nhận phần di sản bằng hiện vật là nhà, đất và bà Đ thanh toán kỷ phần thừa kế bằng tiền cho bà L.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà T thống nhất về quan hệ nhân thân, nguồn gốc phần đất của ông Nguyễn Văn Đ chết để lại. Bà T cũng thống nhất về toàn bộ lời trình bày của đại diện nguyên đơn. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà T đồng ý phân chia di sản là nhà đất do ông Nguyễn Văn Độ chết để lại. Bà T đồng ý để bà Nguyễn Thị Đ nhận phần di sản bằng hiện vật là nhà, đất và bà Đ thanh toán kỷ phần thừa kế bằng tiền cho bà T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mộng H trình bày:*

Bà H thống nhất về quan hệ nhân thân, nguồn gốc phần đất của ông Nguyễn Văn Độ chết để lại. Bà H cũng thống nhất về toàn bộ lời trình bày của đại diện nguyên đơn. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà H đồng ý phân chia di sản là nhà đất do ông Nguyễn Văn Độ chết để lại. Bà H đồng ý để bà Nguyễn Thị Đ nhận phần di sản bằng hiện vật là nhà, đất và bà Đ thanh toán kỷ phần thừa kế bằng tiền cho bà H.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc L trình bày:*

Bà L thống nhất về quan hệ nhân thân, nguồn gốc phần đất của ông Nguyễn Văn Độ chết để lại. Bà L cũng thống nhất về toàn bộ lời trình bày của đại diện nguyên đơn. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà L đồng ý phân chia di sản là nhà đất do ông Nguyễn Văn Độ chết để lại. Bà L đồng ý để bà Nguyễn Thị Đ nhận phần di sản bằng hiện vật là nhà, đất và bà Đ thanh toán kỷ phần thừa kế bằng tiền cho bà L.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc M trình bày:*

Bà M thống nhất về quan hệ nhân thân, nguồn gốc phần đất của ông Nguyễn Văn Độ chết để lại. Bà M cũng thống nhất về toàn bộ lời trình bày của đại diện nguyên đơn. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì Bà M đồng ý phân chia di sản là nhà đất do ông Nguyễn Văn Độ chết để lại. Bà M đồng ý để bà Nguyễn Thị Đ nhận phần di sản bằng hiện vật là nhà, đất và bà Đ thanh toán kỷ phần thừa kế bằng tiền cho bà M.

Đối với phần nhà xưởng sản xuất gỗ diện tích 638,7m^2 được bà Mai xây dựng vào năm 2004 thì bà M xác định bà M xây dựng trên phần nhà đất là tài sản chung của

ông Độ, bà Đ. Nay phần tài sản này có tranh chấp liên quan đến phần nhà xưởng thì bà M đồng ý giao phần nhà xưởng sản xuất gỗ trên đất tranh chấp cho bà Đ và bà Đ thanh toán giá trị bằng tiền cho bà M theo giá của Hội đồng định giá. Đối với công sức, chi phí cải tạo, sửa chữa căn nhà cấp 4 trên đất tranh chấp thì bà M không yêu cầu tính giá trị vì bà M cải tạo, sửa chữa để cho mẹ là bà Đ sinh sống.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phước T trình bày:*

Ông T thống nhất về quan hệ nhân thân, nguồn gốc phần đất của ông Nguyễn Văn Độ chết để lại. Ông T cũng thống nhất về toàn bộ lời trình bày của đại diện nguyên đơn. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông T đồng ý phân chia di sản là nhà đất do ông Nguyễn Văn Độ chết để lại. Ông T đồng ý để bà Nguyễn Thị Đ nhận phần di sản bằng hiện vật là nhà, đất và bà Đ thanh toán kỷ phần thừa kế bằng tiền cho ông T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Hoàng H trình bày:*

Ông H là chồng của bà Nguyễn Thị Ngọc M, có đăng ký kết hôn vào năm 1999. Sau khi kết hôn thì ông H, bà M cùng sống chung với bà Đ trên nhà đất đang tranh chấp. Ông H cùng bà M cải tạo, sửa chữa nhà đất để bà Đ cùng vợ chồng ông H sinh sống. Đối với công sức cải tạo, sửa chữa nhà thì ông H không yêu cầu giải quyết vì ông H và bà M xác định sửa nhà để cho bà Đ sống, đây là tài sản của bà Đ nên ông H yêu cầu Tòa án xét xử theo quy định. Ông H đã xem xét các biên bản hòa giải, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá trong quá trình tố tụng và không có ý kiến gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng công chứng X, tỉnh Bình Dương trình bày:*

Về địa điểm công chứng: Văn bản thỏa thuận phân chia di sản số 938, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐCD do Công chứng viên Phòng công chứng số 2, tỉnh Bình Dương công chứng ngày 10/7/2009 được thực hiện công chứng tại trụ sở Phòng công chứng X, tỉnh Bình Dương giữa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Hữu Độ gồm các ông bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Trung N, Nguyễn Hữu N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Mộng H, Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Thị Ngọc M, Nguyễn Phước T. Về năng lực hành vi dân sự: Các ông bà trên đã tự nguyên thỏa thuận giao kết văn bản, đã đọc lại văn bản, đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong văn bản và đã ký tên vào văn bản trước mặt công chứng viên, các đương sự đều minh mẫn, sáng suốt, tự nguyện lập văn bản, không bị lừa dối, không bị ép buộc. Về đối tượng hợp đồng: Tại thời điểm công chứng Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thì Phòng công chứng X không nhận được bất kỳ văn bản nào của cơ quan có thẩm quyền đề nghị ngăn chặn hoặc tạm đình chỉ thực hiện các quyền của người sử dụng đất đối với quyền sử dụng đất thừa kế của ông Nguyễn Văn Độ. Đồng thời, hồ sơ có biên bản về việc kết thúc niêm yết thông báo thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 581/BB-CC2 do UBND xã Tương Bình Hiệp, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/7/2009 xác nhận sau 30 ngày niêm yết không có cá nhân, tổ chức nào khiếu nại việc phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Độ chết để lại. Do vậy, quyền sử dụng đất nêu trên đã đủ điều kiện

giao dịch theo quy định của pháp luật tại thời điểm công chứng, các đương sự có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và tự nguyện thỏa thuận giao kết văn bản. Do đó, phòng công chứng X, tỉnh Bình Dương công chứng Văn bản thỏa thuận phân chia di sản là đúng với quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N, bà L, bà T, bà H, bà L, bà M và ông T đều thống nhất xác định khi tiến hành ký kết văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 10/7/2009 tại Văn phòng công chứng X tỉnh Bình Dương do tin tưởng ông N nên bà Đ và các ông bà còn lại đều không xem xét hay đọc lại nội dung văn bản mà chỉ ký tên, ghi rõ họ tên vào những trang giấy mà ông N lặt sẵn. Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông N, bà L, bà T, bà H, bà L, bà M và ông T thống nhất yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 10/7/2009 tại Văn phòng công chứng X tỉnh Bình Dương và chia di sản thừa kế là phần đất (trên đất có 01 căn nhà cấp 4) tọa lạc phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương diện tích 874m^2 (đo đạc thực tế 110,2m^2) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 517148, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 263QSDĐ/TBH được UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 28/12/1998 mang tên Nguyễn Văn Độ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định pháp luật. Kiểm sát viên không có ý kiến cũng như kiến nghị sửa chữa, bổ sung gì thêm về phần thủ tục. Về nội dung, căn cứ theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận phân chia di sản số 938, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 10/7/2009 tại Phòng công chứng X tỉnh Bình Dương. Phân chia kỷ phần thừa kế là căn nhà cấp 4 trên đất, diện tích căn nhà là 166,4m^2 và phần đất tranh chấp khi đo đạc thực tế là 1110,2m^2. Như vậy, quan hệ pháp luật là "Tranh chấp về yêu cầu hủy văn bản công chứng và Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Phần đất tranh chấp tọa lạc tại phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 39của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu N, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Hữu N là bà Nguyễn Thị Mỹ H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Mộng H, ông Hồ Hoàng H, Phòng công chứng X, tỉnh Bình Dương có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Nguyễn Văn Độ và bà Nguyễn Thị Đ kết hôn với nhau vào năm 1953, do đó ông Độ và bà Đ là vợ chồng hợp pháp. Quá trình chung sống ông Độ và bà Đ có tất cả 08 người con gồm: Ông Nguyễn Trung N, sinh năm 1955; Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1957; Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960; Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963; Bà Nguyễn Thị Mộng H, sinh năm 1971; Bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1973; Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1974; Ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1978. Ngoài ra, ông Nguyễn Văn Độ và bà Nguyễn Thị Đ không có người con riêng hay con nuôi nào khác.

Tài sản chung của ông Nguyễn Văn Độ và bà Nguyễn Thị Đ tạo dựng là phần đất (trên đất có 01 căn nhà cấp 4) tọa lạc phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương diện tích 874m^2 (đo đạc thực tế là 1110,2m^2) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 517148, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 263QSDĐ/TBH được UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 28/12/1998 mang tên Nguyễn Văn Độ. Nhận thấy, tại hồ sơ vụ án thể hiện 02 giấy chứng tử của ông Nguyễn Văn Độ, trong đó 01 bản sao có công chứng từ bản chính do nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đặt kèm theo đơn khởi kiện thể hiện ông Độ chết ngày 17/9/1991 và 01 bản sao giấy chứng tử do Phòng Công chứng X cung cấp kèm theo hồ sơ công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 10/7/2009 thể hiện ông Nguyễn Văn Độ chết ngày 17/9/1994. Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một xác định ông Nguyễn Văn Độ chết ngày 17/9/1991.

Ngày 12/01/1991, ông Nguyễn Văn Độ tiến hành đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 874m^2, đất tọa lạc tại Ô 2, ấp 1, TBH, được cán bộ quản lý đất đai xã Tương Bình Hiệp xác nhận. Đến ngày 13/7/1994, Phòng kinh tế kỹ thuật Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một có tờ trình về việc giao phần đất diện tích 874m^2 cho ông Nguyễn Văn Độ. Đến ngày 28/12/1998, ông Nguyễn Văn Độ được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N517148, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 263/QSDĐ/TBH đối với phần đất diện tích 874m^2. Nhận thấy, ngày 12/01/1991, ông Độ đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất hiện có tranh chấp. Đến ngày 17/9/1991 thì ông Độ chết, tuy nhiên thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn được các cơ quan có thẩm quyền hoàn thành theo thủ tục do pháp luật quy định nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 1998 theo thủ tục đại trà sau khi ông Độ chết là hợp pháp và có giá trị pháp luật.

Về diện tích phần đất khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 là 874m^2 . Theo biên bản kiểm tra địa chính ngày 07/4/2009 thì diện tích là 991m^2 tăng 117m^2 thì diện tích tăng, do giấy chứng nhận cấp đại trà năm 1998, diện tích và thửa đất không đúng theo hiện trạng đang sử dụng. Theo biên bản đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/4/2018 và bản đồ phục vụ giải quyết tranh chấp ngày 16/5/2018 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Bình Dương thì diện tích đo đạc thực tế là 1110,2m^2. Về việc tăng diện tích sử dụng phần đất, theo công văn số 1846/VPĐKĐĐ-ĐĐBĐ, ngày 04/9/2018 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Bình Dương xác định không có cơ sở lồng ghép, đối chiếu và không thể xác định sự thay đổi về diện tích giữa bản đồ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn Độ và bản đồ phục vụ giải quyết tranh chấp của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Bình Dương.

Như vậy, đủ căn cứ xác định phần đất diện tích đo đạc thực tế 1110,2m^2 và tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông Độ và bà Đặt nên ½ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là của bà Đặt và ½ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất do ông Độ đứng tên sẽ trở thành di sản thừa kế.

[2.2] Xét văn bản thỏa thuận phân chia di sản được Phòng Công chứng X công chứng ngày 10/7/2009 giữa bà Đ cùng 08 người còn là ông N, ông N, bà L, bà T, bà H, bà L, bà M, ông T. Theo hồ sơ do Phòng Công chứng X cung cấp thì ông Nguyễn Hữu N là người đăng ký thủ tục công chứng. Về địa điểm công chứng, về năng lực hành vi dân sự, về đối tượng hợp đồng đều đủ điều kiện giao dịch. Tuy nhiên, bà Đặt và những người con còn lại cho rằng ông N khi tiến hành yêu cầu soạn thảo văn bản thỏa thuận đã yêu cầu ghi nhận việc phân chia phần đất không đúng theo nguyện vọng của bà Đ và các anh chị em vì ông N chia lấy phần đất mặt tiền. Vì tin tưởng ông N nên bà Đ và các người con còn lại khi đến Phòng công chứng X chỉ ký tên vào văn bản mà hoàn toàn không xem lại nội dung văn bản. Sau khi tiến hành ký kết thì một thời gian sau bà Đ và các người con còn lại mới phát hiện văn bản không ghi nhận đúng theo ý chí nguyện vọng của họ. Bà Đ đã yêu cầu ông N trả lại toàn bộ giấy tờ lại cho bà Đ, sau đó ông N đã đưa lại toàn bộ giấy tờ nhưng bà Đ không biết ông N còn giữ lại văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 10/7/2009 tại Phòng công chứng X, tỉnh Bình Dương. Căn cứ theo quy định tại Điều 725 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 46 Luật đất đai năm 2003; Điều 95 Luật đất đai năm 2013 thì sau khi lập văn bản thỏa thuận trên bà Đ và các đồng thừa kế phải tiến hành đăng ký kê khai quyền sử dụng đất. Tuy nhiên cho đến nay phần nhà đất này hiện vẫn còn đang do bà Đ quản lý, sử dụng. Như vậy, nội dung văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế chưa phát sinh hiệu lực pháp luật, quyền sử dụng đất chưa được chuyển giao.

Hiện nay, bà Đ yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận phân chia di sản số 938, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 10/7/2009 tại Phòng công chứng X tỉnh Bình Dương vì đã không đúng ý chí, nguyện vọng của gia đình bà. Xét, theo văn bản trình bày ý kiến của Phòng công chứng X, tỉnh Bình Dương thì văn bản thỏa thuận phân chia di sản về địa điểm công chứng, về năng lực hành vi dân sự, về đối tượng hợp đồng là phù hợp quy định nên văn bản thỏa thuận phân chia di

sản là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như ông N, bà L, bà T, bà H, bà L, bà M và ông T (trừ ông N) đều thống nhất ông N thực hiện phân chia phần tài sản chung là nhà đất của ông Độ, bà Đ không đúng theo ý chí, nguyện vọng của bà Đ và các anh chị em nên đều yêu cầu Tòa án hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 10/7/2009 tại Phòng công chứng X, tỉnh Bình Dương và tiến hành phân chia thừa kế đối với phần tài sản nêu trên. Từ những phân tích và nhận định trên, có thể khẳng định văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 10/7/2009 tại Phòng công chứng X, tỉnh Bình Dương là không đúng ý chí, nguyện vọng của bà Đ và các anh chị em nên bà Đ và các con đã thống nhất hủy bỏ văn bản thỏa thuận phân chia di sản nêu trên. Do đó, yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận phân chia di sản số 938, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 10/7/2009 tại Phòng công chứng X tỉnh Bình Dương là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu chia di sản của ông Độ cho những người thừa kế theo pháp luật là phù hợp quy định tại các Điều 609, 612, 649, 650, 651 của Bộ luật dân sự. Tài sản chung của ông Nguyễn Văn Độ và bà Nguyễn Thị Đ là là phần đất (trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 166,4m^2) tọa lạc phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương diện tích đo đạc thực tế là 1110,2m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 517148, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 263QSDĐ/TBH được UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 28/12/1998 mang tên Nguyễn Văn Độ. Do ông Nguyễn Văn Độ chết không để lại di chúc nên theo quy định thì di sản do ông Độ để lại là ½ tài sản chung với bà Đặt gồm: phần đất diện tích 1110,2m^2/2= 555.1m^2 (trong đó 150m^2 đất thổ cư và 405,1m^2 đất trồng cây lâu năm) có giá: 150 x 3.000.000đ /m^2+ 405,1 x 2.000.000đ/m^2 = 1.260.200.000 đồng,

Căn nhà cấp 4 diện tích 166,4m^2/2=83,2m^2 có giá: 83,2 m^2 x 2.630.000đ/m^2 x 60% = 131.289.600 đồng.

Tổng cộng giá trị di sản là 1.391.489.600 đồng.

Trên đất tranh chấp một số tài sản như bồn nước sinh hoạt, 01 cái nhà mộ để thờ cúng, 10 cây chuối là cây trồng hàng năm do bà Đ quản lý, sử dụng. Các đương sự xác định trên đất có các cây tự mọc gồm: Ổi, mít, dừa, chôm chôm, chùm ruột, săn máu nên có căn cứ xác định đây không phải là di sản thừa kế của ông Độ chết để lại, bà Đ có quyền tiếp tục quản lý, sử dụng các cây trái nêu trên. Đối với 04 cây cau được bà Đ trồng năm 1990 có giá 250.000đ x 4 = 1.000.000 đồng, 50 cây tầm vong được bà Đ trồng trước năm 1975 có giá 18.000 đồng/01 x 50 cây = 900.000 đồng, 30 cây tre gai được bà Đ trồng trước năm 1975 có giá 25.000 đồng x 30 cây = 750.000 đồng, tổng cộng là 2.650.000 đồng/2 = 1.325.000 đồng.

Tổng cộng giá trị di sản thừa kế do ông Độ chết để lại là 1.391.489.600 đồng + 1.325.000 đồng = 1.392.814.600 đồng. Di sản trên sẽ chia đều cho hàng thừa kế của ông Độ gồm: Bà Đ, ông N, ông N, bà L, bà T, bà H, bà L, bà M và ông T mỗi

người được hưởng kỷ phần thừa kế trị giá tương đương 1.392.814.600 đồng/9 = 154.757.177 đồng.

Xét tài sản là nhà, đất và tài sản trên đất nói trên hiện do bà Đ đang trực tiếp quản lý sử dụng, bà Đ là người được sở hữu hợp pháp ½ tài sản chung của vợ chồng và được hưởng 1/9 kỷ phần thừa kế của ông Độ, nên việc giao cho bà Đ được tiếp tục quản lý sử dụng, sở hữu toàn bộ nhà, đất, cây trồng trên trên đất và có trách nhiệm thanh toán kỷ phần thừa kế bằng tiền cho ông N, ông N, bà L, bà T, bà H, bà L, bà M, ông T bằng tiền là phù hợp quy định của pháp luật. Cụ thể: Bà Đ có trách nhiệm thanh toán cho ông N, ông N, bà L, bà T, bà H, bà L, bà M, ông T mỗi người là 154.757.177 đồng.

Đối với nhà xưởng diện tích 638,7m^2 kết cấu cột sắt, kèo sắt, mái tôn do bà Nguyễn Thị Ngọc M xây dựng năm 2005 trên phần đất của ông Nguyễn Văn Độ và bà Nguyễn Thị Đ. Bà Đ và các con cũng thống nhất phần nhà xưởng này mọi người trong gia đình đã đồng ý cho bà M xây dựng trên đất để kinh doanh. Do bà Nguyễn Thị Ngọc M là người trực tiếp quản lý sử dụng toàn bộ phần nhà xưởng được xây dựng trên phần đất mà bà Đ đang quản lý sử dụng và ½ phần nhà đất mà bà Đặt được hưởng theo hàng thừa kế, bà Mai cũng thống nhất phần nhà xưởng này sẽ nhận bồi hoàn bằng tiền. Vì vậy, bà Đ có trách nhiệm bồi hoàn giá trị nhà xưởng trên cho bà M với giá trị 638,7m^2 x 1.840.000 đồng x 50% = 587.604.000 đồng.

Sau khi thanh toán kỷ phần bằng tiền cho những người thừa kế còn lại thì bà Đ có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất theo quy định pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải nộp án phí trên cơ sở tài sản thừa kế được chia theo quy định. Riêng bà Nguyễn Thị Đ được miễn án phí theo quy định.

Về chi phí đo đạc, định giá: Tổng cộng 5.407.561 đồng. Bà Đ phải chịu số tiền 3.004.200 đồng, bà Đ đã nộp đủ. Ông N, ông N, bà L, bà T, bà H, bà L, bà M và ông T mỗi người chịu 300.420 đồng để hoàn trả cho bà Đ đã nộp tạm ứng trước đây.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình;

- Áp dụng Điều 725 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Áp dụng Điều 609, Điều 612, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 46 Luật đất đai năm 2003;

- Áp dụng Điều 95 Luật đất đai năm 2013;

- Áp dụng Điều 6, Khoản 9 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a, Điểm c Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, Điều 184, Điều 266, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu N về việc tranh chấp về yêu cầu hủy văn bản công chứng và tranh chấp về thừa kế tài sản.

Hủy Văn bản thỏa thuận phân chia di sản số 938, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 10/7/2009 tại Phòng công chứng X tỉnh Bình Dương.

Xác định di sản thừa kế do ông Nguyễn Văn Độ chết để lại là phần đất diện tích 555.1m^2 (trong đó 150m^2 đất thổ cư và 405,1m^2 đất trồng cây lâu năm); căn nhà cấp 4 diện tích 83,2m^2 và cây trái trên đất là 1.325.000 đồng. Tổng giá trị di sản là 1.392.814.600đ (Một tỷ ba trăm hai mươi chín triệu tám trăm mười bốn nghìn sáu trăm đồng).

Xác định ½ giá trị tài sản trong khối tài sản chung của ông Độ, bà Đ gồm phần đất 555.1m^2 (trong đó 150m^2 đất thổ cư và 405,1m^2 đất trồng cây lâu năm), căn nhà cấp 4 và các tài sản trên đất thuộc sở hữu hợp pháp của bà Nguyễn Thị Đ trị giá 1.392.814.600đ (Một tỷ ba trăm hai mươi chín triệu tám trăm mười bốn nghìn sáu trăm đồng).

Chia thừa kế tài sản của ông Nguyễn Văn Độ cho 09 người thừa kế gồm: bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Trung N, ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Mộng H, bà Nguyễn Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc M và ông Nguyễn Phước T mỗi người được hưởng kỷ phần trị giá 154.757.177đ (Một trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn một trăm bảy mươi bảy đồng).

Ông Nguyễn Trung N, ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Mộng H, bà Nguyễn Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc M, ông Nguyễn Phước T mỗi người được nhận kỷ phần thừa kế bằng tiền trị giá 154.757.177đ (Một trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn một trăm bảy mươi bảy đồng).

Bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm thanh toán bằng tiền giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Trung N, ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Mộng H, bà Nguyễn Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc M, ông Nguyễn Phước T mỗi người 154.757.177đ (Một trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn một trăm bảy mươi bảy đồng).

Bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm bồi hoàn giá trị nhà xưởng cho bà Nguyễn Thị Ngọc M với số tiền 587.604.000đ (năm trăm tám mươi bảy triệu sáu trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Đ được tiếp tục quản lý, sử dụng khu đất có diện tích 1110,2m^2, căn nhà cấp 4 diện tích 166,4m^2 gắn liền đất và các tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 517148, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 263QSDĐ/TBH được UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 28/12/1998 mang tên Nguyễn Văn Độ tọa lạc tại khu phố 2, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Phần nhà xưởng diện tích 638,7m^2 kết cấu cột sắt, kèo sắt, mái tôn. Phần tài sản là 01 bồn nước sinh hoạt, 01 cái am nhỏ để thờ cúng và các cây trồng trên đất bà Đ có quyền tiếp tục quản lý, sử dụng các tài sản nêu trên.

(Kèm theo sơ đồ bản vẽ).

Bà Nguyễn Thị Đ có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất theo quy định pháp luật căn cứ theo nội dung quyết định của bản án.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Đ được miễn án phí theo quy định pháp luật. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 30.990.000đ (ba mươi triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001874 ngày 06/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

- Ông Nguyễn Trung N, ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Mộng H, bà Nguyễn Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc M, ông Nguyễn Phước T mỗi người phải nộp số tiền 7.738.000đ (bảy triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn đồng).

3. Về chi phí đo đạc, định giá: Bà Đ phải chịu số tiền 3.004.200đ (ba triệu không trăm lẻ bốn nghìn hai trăm đồng), bà Đ đã nộp đủ. Ông Ng, ông N, bà L, bà T, bà H, bà L, bà M, ông T mỗi người chịu 300.420đ (ba trăm nghìn bốn trăm hai mươi đồng) để hoàn trả cho bà Đ đã nộp tạm ứng trước đây.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai theo luật định.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- CC THADS TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hồng Phương

Các hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Phạm Thị Hồng Phương

SƠ ĐỒ BẢN VẼ KÈM THEO BẢN ÁN SỐ 108/2018/DS-ST NGÀY 31/10/2018
CỦA TAND TP THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đặt – Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu Nhơn)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hồng Phương